

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGĐCK TP.HCM**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. HCM

- Tên tổ chức: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong
 - Mã chứng khoán: TPB
 - Địa chỉ trụ sở chính: Tòa nhà TPBank, Số 57, Phố Lý Thường Kiệt, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
 - Điện thoại: 024. 3768 8998
 - Fax: 024. 3768 8979
 - Người thực hiện công bố thông tin: Ông Lê Quang Tiến
Chức vụ: Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị
- Loại thông tin công bố: định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính Quý 3 năm 2021.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Ngân hàng vào ngày 20/10/2021 tại đường dẫn: <https://tpb.vn/nha-dau-tu/bao-cao-tai-chinh>

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính Quý 3 năm 2021

Nơi nhận:

- Như Kính gửi;
- Lưu: VP. HĐQT.

Đại diện tổ chức
Người UQ CBTT
PHÓ CHỦ TỊCH HĐQT



Lê Quang Tiến

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGĐCK TP.HCM**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. HCM

- Tên tổ chức: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong
 - Mã chứng khoán: TPB
 - Địa chỉ trụ sở chính: Tòa nhà TPBank, Số 57, Phố Lý Thường Kiệt, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
 - Điện thoại: 024. 3768 8998
 - Fax: 024. 3768 8979
 - Người thực hiện công bố thông tin: Ông Lê Quang Tiến
Chức vụ: Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị
- Loại thông tin công bố: định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu

Nội dung thông tin công bố: Ngân hàng TMCP Tiên Phong (TPBank) xin giải trình về biến động lợi nhuận sau thuế so với cùng kỳ trên Báo cáo tài chính Quý 3 năm 2021 như sau:

Lợi nhuận sau thuế Quý 3.2021 của TPBank là 1.110 tỷ đồng, tăng 40,07% so với cùng kỳ năm 2020.

Nguyên nhân:

Lợi nhuận sau thuế Quý 3.2021 đạt 1.110 tỷ đồng, tăng 40,07% so với Quý 3.2020. Trong đó, thu nhập từ lãi thuần và thu từ hoạt động đầu tư chứng khoán đóng góp chủ yếu vào kết quả lợi nhuận Quý 3.2021 với kết quả đạt được lần lượt là 2.346 tỷ đồng và 913 tỷ đồng, tương ứng với mức tăng 20,68% và 1011,25%. Trong Quý 3.2021, hoạt động đầu tư chứng khoán của TPBank đạt được hiệu quả tốt và đóng góp lớn vào sự tăng trưởng lợi nhuận của toàn hàng.

Đơn vị: Triệu đồng, %

STT	Chỉ tiêu	Quý III.2021	Quý III.2020	Tăng/Giảm	% Tăng/Giảm
1	Thu nhập lãi thuần	2.345.634	1.943.701	401.933	20,68%
2	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	357.770	258.020	99.750	38,66%
3	Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	913.227	82.180	831.047	1011,25%

STT	Chỉ tiêu	Quý III.2021	Quý III.2020	Tăng/Giảm	% Tăng/Giảm
4	Tổng lợi nhuận trước thuế	1.386.967	989.403	397.564	40,18%
5	Lợi nhuận sau thuế	1.109.879	792.377	317.502	40,07%

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Ngân hàng vào ngày 20/10/2021 tại đường dẫn: <https://tpb.vn/nha-dau-tu/bao-cao-tai-chinh>

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

Nơi nhận:

- Như Kính gửi;
- Lưu: VP. HĐQT.

Đại diện tổ chức
 Người UQ CBTT
PHÓ CHỦ TỊCH HĐQT



Lê Quang Tiến





Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong

Báo cáo Tài chính Quý III năm 2021

Tháng 10 - 2021



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021

STT	Chi tiêu	Thuyết minh	30/09/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND (Đã kiểm toán)
A	TÀI SẢN		260.327.561	206.314.594
I	Tiền mặt vàng bạc đá quý	5	2.558.712	2.214.265
II	Tiền gửi tại NHNN	6	11.574.314	9.108.762
III	Tiền vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	7	38.117.144	12.698.296
1	Tiền vàng gửi tại các TCTD khác		27.187.801	8.685.780
2	Cho vay các tổ chức tín dụng khác		10.929.343	4.012.516
3	Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác		-	-
IV	Chứng khoán kinh doanh		-	-
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	8	189.844	77.344
VI	Cho vay khách hàng		131.411.928	118.084.610
1	Cho vay khách hàng	9	133.002.039	119.990.991
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	10	(1.590.111)	(1.906.381)
VII	Hoạt động mua nợ	11	958.785	1.043.036
1	Mua nợ		966.243	1.051.094
2	Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		(7.458)	(8.058)
VIII	Chứng khoán đầu tư	12	53.854.112	48.095.142
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		53.948.349	48.197.336
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		44.700	44.700
3	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		(138.937)	(146.894)
IX	Góp vốn đầu tư dài hạn		-	-
1	Đầu tư dài hạn khác		-	-
2	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		-	-
X	Tài sản cố định		778.305	708.842
1	Tài sản cố định hữu hình	13	517.028	475.619
a	- Nguyên giá TSCĐ		1.097.402	934.334
b	- Hao mòn TSCĐ		(580.374)	(458.715)
2	Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
a	- Nguyên giá TSCĐ		-	-
b	- Hao mòn TSCĐ		-	-
3	Tài sản cố định vô hình	14	261.277	233.223
a	- Nguyên giá TSCĐ		580.176	483.915
b	- Hao mòn TSCĐ		(318.899)	(250.692)
XI	Bất động sản đầu tư		-	-
1	- Nguyên giá BĐSĐT		-	-
2	- Hao mòn BĐSĐT		-	-

NG
HƯ
TI
DÂN

STT	Chi tiêu	Thuyết minh	30/09/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND (Đã kiểm toán)
XII	Tài sản Có khác	15	20.884.417	14.284.297
1	Các khoản phải thu		17.218.632	11.084.592
2	Các khoản lãi phí phải thu		2.098.647	1.677.236
3	Tài sản thuế TNDN hoãn lại		-	-
4	Tài sản Có khác		1.569.751	1.576.170
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(2.613)	(53.701)
B NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			260.327.561	206.314.594
I	Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	16	598.091	697.937
II	Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	17	66.974.452	40.879.958
1	Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác		44.154.489	19.401.344
2	Vay các tổ chức tín dụng khác		22.819.963	21.478.614
III	Tiền gửi của khách hàng	18	131.508.437	115.903.526
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		-	-
V	Vốn tài trợ ủy thác đầu tư cho vay TCTD chịu rủi ro	19	632.857	688.576
VI	Phát hành giấy tờ có giá	20	31.528.192	27.438.818
VII	Các khoản nợ khác	21	4.326.402	3.961.381
1	Các khoản lãi phí phải trả		2.791.991	2.608.422
2	Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả		-	-
3	Các khoản phải trả và công nợ khác		1.534.411	1.352.959
4	Dự phòng rủi ro khác (Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng)		-	-
VIII	Vốn chủ sở hữu	22	24.759.130	16.744.398
1	Vốn của tổ chức tín dụng		14.277.682	9.859.189
a	Vốn điều lệ		11.716.717	10.716.717
b	Vốn đầu tư xây dựng cơ bản		-	-
c	Thặng dư vốn cổ phần		2.560.965	51.071
d	Cổ phiếu quỹ		-	(908.599)
e	Cổ phiếu ưu đãi		-	-
f	Vốn khác		-	-
2	Quỹ của tổ chức tín dụng		1.388.879	862.350
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		86.282	-
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
5	Lợi nhuận chưa phân phối		9.006.287	6.022.859

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/09/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
1	Bảo lãnh vay vốn		215.002	208.607
2	Cam kết giao dịch hối đoái			
	Cam kết mua với các ngoại tệ quy đổi		1.513.725	4.462.774
	Cam kết bán với các ngoại tệ quy đổi		2.458.729	4.042.638
	Cam kết giao dịch hoán đổi		164.792.333	77.355.440
3	Cam kết trong nghiệp vụ LC		3.929.888	2.605.732
4	Bảo lãnh khác		22.953.955	17.110.059
5	Các cam kết khác		9.853.231	7.262.285

Hà Nội, ngày 19 tháng 10 năm 2021

LẬP BIỂU

LÊ CẨM TÚ
Kế toán trưởng

KIỂM SOÁT

NGUYỄN LÂM HOÀNG
Giám đốc Khối Tài chính

PHÊ DUYỆT



NGUYỄN HƯNG
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Quý III năm 2021

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay Triệu VND	Năm trước Triệu VND (Trình bày lại)	Năm nay Triệu VND	Năm trước Triệu VND (Trình bày lại)
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	23	4.236.076	3.747.160	12.694.585	10.778.598
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	24	(1.890.442)	(1.803.459)	(5.558.860)	(5.342.864)
I.	Thu nhập lãi thuần		2.345.634	1.943.701	7.135.725	5.435.734
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		562.799	393.125	1.598.201	998.403
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		(205.029)	(135.105)	(545.611)	(424.307)
II.	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	25	357.770	258.020	1.052.590	574.096
III.	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	26	(44.673)	(50.927)	112.554	142.324
IV.	Lãi/ lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh		-	-	-	-
V.	Lãi/ lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	27	913.227	82.180	1.462.710	579.586
5	Thu nhập từ hoạt động khác		106.005	110.289	307.419	634.257
6	Chi phí hoạt động khác		(4.411)	(128.180)	(164.741)	(271.668)
VI.	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động khác	28	101.594	(17.891)	142.678	362.589
VII.	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần		-	-	-	-
VIII.	Chi phí hoạt động	29	(940.970)	(809.689)	(3.163.706)	(2.888.851)
IX.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		2.732.582	1.405.394	6.742.551	4.205.478
X.	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		(1.345.615)	(415.991)	(2.348.920)	(1.181.736)
XI.	Tổng lợi nhuận trước thuế		1.386.967	989.403	4.393.631	3.023.742
XII.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tạm tính		(277.088)	(197.026)	(878.674)	(604.226)
XIII.	Lợi nhuận sau thuế		1.109.879	792.377	3.514.957	2.419.516

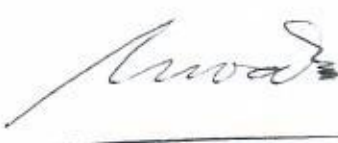
Hà Nội, ngày 19 tháng 10 năm 2021

LẬP BIỂU



LÊ CẨM TÚ
Kế toán trưởng

KIỂM SOÁT



NGUYỄN LÂM HOÀNG
Giám đốc Khối Tài chính

PHÊ DUYỆT



NGUYỄN HƯNG
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý III năm 2021

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020
			Triệu VND	Triệu VND (Trình bày lại)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẢN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		12.305.340	10.228.989
2	Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự đã trả		(5.373.145)	(4.893.657)
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		1.052.590	574.096
4	Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		1.524.181	815.414
5	Thu nhập khác		(23.067)	267.102
6	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro		165.745	95.486
7	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(2.850.648)	(2.723.460)
8	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ		(564.872)	(460.902)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		6.236.124	3.903.068
	Những thay đổi về tài sản hoạt động		(29.104.903)	(30.439.502)
9	(Tăng)/ Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác		(6.916.827)	(1.972.712)
10	(Tăng)/ Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		(6.492.719)	(13.891.753)
11	(Tăng)/ Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		(112.500)	(59.304)
12	(Tăng)/ Giảm các khoản cho vay khách hàng		(12.473.246)	(13.998.839)
13	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản cho vay khách hàng		(2.716.878)	(574.370)
14	(Tăng)/ Giảm khác về tài sản hoạt động		(392.733)	57.476
	Những thay đổi về công nợ hoạt động		40.248.573	22.936.311
15	Tăng/ (Giảm) các khoản nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước		(99.846)	(96.314)
16	Tăng/ (Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng		20.787.187	1.975.361
17	Tăng/ (Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho Bạc Nhà nước)		15.604.911	16.254.506
18	Tăng/ (Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		4.336.174	4.339.328
19	Tăng/ (Giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro		(55.719)	(15.653)
20	Tăng/ (Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		-	-
21	Tăng/ (Giảm) khác về công nợ hoạt động		(324.134)	479.083
22	Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng		-	-
I.	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		17.379.794	(3.600.123)

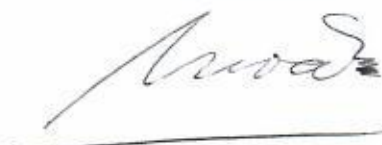
STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2021	Từ 01/01/2020
			đến 30/09/2021	đến 30/09/2020
			Triệu VND	Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1	Mua sắm tài sản cố định		(325.749)	(287.034)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		-	1
3	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		-	-
4	Mua sắm bất động sản đầu tư		-	-
5	Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
6	Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
7	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Chi đầu tư mua công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác)		-	-
8	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Thu bán, thanh lý công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, các khoản đầu tư dài hạn khác)		-	-
9	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		-	-
II.	Lưu chuyển tiền thuận từ hoạt động đầu tư		(325.749)	(287.033)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1	Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu		3.283.500	-
2	Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	1.511.900
3	Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		(246.800)	-
4	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia		-	-
5	Tiền chi ra mua cổ phiếu ngân quỹ		-	(225.360)
6	Tiền thu được do bán cổ phiếu ngân quỹ		1.134.993	-
III.	Lưu chuyển tiền thuận từ hoạt động tài chính		4.171.693	1.286.540
IV.	Lưu chuyển tiền thuận trong kỳ		21.225.738	(2.600.616)
V.	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		20.008.807	29.198.801
VI.	Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá		86.282	175.040
VII.	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	30	41.320.827	26.773.225

LẬP BIỂU



LÊ CẨM TÚ
Kế toán trưởng

KIỂM SOÁT



NGUYỄN LÂM HOÀNG
Giám đốc Khối Tài chính

Hà Nội, ngày 17 tháng 10 năm 2021



NGUYỄN HUNG
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Đến 30 tháng 09 năm 2021

1. Đặc điểm hoạt động của tổ chức tín dụng

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”) là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam vào ngày 5 tháng 5 năm 2008 theo Giấy phép thành lập số 123/GP-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNN”); Giấy phép thành lập của Ngân hàng được điều chỉnh, sửa đổi và bổ sung theo Quyết định số 275/QĐ-NHNN ngày 09 tháng 03 năm 2021 của Thống đốc NHNN. Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày cấp Giấy phép thành lập số 123/GP-NHNN. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Ngân hàng được đăng ký lần đầu ngày 12 tháng 5 năm 2008 và đăng ký thay đổi lần thứ 26 vào ngày 24 tháng 03 năm 2021.

Hội đồng Quản trị

Họ tên	Chức vụ
Ông Đỗ Minh Phú	Chủ tịch
Ông Lê Quang Tiến	Phó Chủ tịch
Ông Đỗ Anh Tú	Phó Chủ tịch
Ông Shuzo Shikata	Phó Chủ tịch
Bà Nguyễn Thu Hà	Thành viên
Ông Eiichiro So	Thành viên
Bà Đỗ Thị Nhung	Thành viên độc lập

Ban kiểm soát

Họ tên	Chức vụ
Bà Nguyễn Thị Bảo	Trưởng ban kiểm soát
Ông Thái Duy Nghĩa	Thành viên chuyên trách
Bà Nguyễn Thị Thu Nguyệt	Thành viên không chuyên trách

Ban Tổng Giám đốc, Giám đốc Tài chính và Kế toán trưởng

Họ tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Hưng	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Đông Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hồng Quân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Việt Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Hồng Nam	Phó Tổng Giám đốc
Ông Khúc Văn Họa	Phó Tổng Giám đốc
Bà Trương Thị Hoàng Lan	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đinh Văn Chiến	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Lâm Hoàng	Giám đốc Khối Tài chính
Bà Lê Cẩm Tú	Kế toán trưởng

Vốn điều lệ:

Số vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 09 năm 2021 là 11.716.717 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 10.716.717 triệu đồng).

Trụ sở chính:

Ngân hàng có trụ sở chính tại Tòa nhà TPBank, 57 phố Lý Thường Kiệt, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021, Ngân hàng có 7350 cán bộ công nhân viên (Tại 30/09/2020, Ngân hàng có 7.053 cán bộ công nhân viên).

Tổng số chi nhánh: Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, một (01) Văn phòng đại diện tại TP Hồ Chí Minh, bốn mươi tám (48) chi nhánh và năm mươi lăm (55) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước đã được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận khai trương, hoạt động.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- *Kỳ kế toán năm*: Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.
- *Kỳ kế toán Quý III*: bắt đầu vào ngày 01 tháng 07 và kết thúc vào ngày 30 tháng 09.
- *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của ngân hàng*: Đồng Việt Nam (VND). Cho mục trình bày báo cáo tài chính này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam.

3. Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng

3.1. Tuyên bố tuân thủ

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng khẳng định báo cáo tài chính được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam, tuân thủ các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

3.2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính của Ngân hàng được lập phù hợp với Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004, Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 3 năm 2014 và Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2017 bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Do đó, báo cáo tài chính này cũng như việc sử dụng báo cáo này không dành cho những ai không thông hiểu các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam và hơn nữa, báo cáo này không chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

3.3. Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày báo cáo tài chính được thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể khác với các ước tính dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập các báo cáo tài chính:

4.1. Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán Ngân hàng sử dụng để lập báo cáo tài chính Quý III được áp dụng nhất quán với với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020.

4.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có thời gian đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi, chứng khoán có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3. Tiền gửi và cho vay các TCTD khác

Các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng (TCTD) khác được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ báo cáo.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư 02/2013/TT-NHNN (“Thông tư 02”) và Thông tư 09/2014/TT-NHNN (“Thông tư 09”). Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) và cho vay các TCTD khác theo phương pháp nêu tại *Thuyết minh 4.5*

Theo Thông tư 02, Ngân hàng không cần phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

4.4. Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng và các khoản nợ mua

Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ mua được trình bày theo giá gốc được xác định bằng giá mua của khoản nợ.

4.5. Dự phòng rủi ro tín dụng

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, các khoản nợ mua và ủy thác cấp tín dụng (gọi chung là “các khoản nợ”) được thực hiện theo phương pháp định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 02.

Dự phòng cụ thể

Ngân hàng thực hiện trích dự phòng cụ thể hàng tháng. Dự phòng cụ thể tại ngày 30 tháng 09 được xác định bằng dư nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản đảm bảo đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ dự phòng theo phân loại nhóm nợ tại ngày 31 tháng 08. Tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

Nhóm nợ		Diễn giải	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.	0%
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: <ul style="list-style-type: none"> ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. 	20%
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại Điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được.	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại Điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.	100%

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Trường hợp nợ của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, Ngân hàng phải điều chỉnh kết quả phân loại nợ theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của Ngân hàng.

Đối với các khoản cho vay trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn, Ngân hàng được phép thực hiện cơ cấu nợ và giữ nguyên nhóm nợ một lần theo quy định tại Thông tư số 10/2015/TT-NHNN ngày 22 tháng 7 năm 2015 hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 9 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn.

Ngân hàng đồng thời áp dụng các quy định về việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ tại thời điểm gần nhất trước ngày 23 tháng 1 năm 2020 đối với các khoản vay đáp ứng yêu cầu của Thông tư 01/2020/TT-NHNN (“Thông tư 01”) do NHNN ban hành ngày 13 tháng 3 năm 2020 quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19 và các văn bản sửa đổi bổ sung của Ngân hàng nhà nước.

Dự phòng cụ thể đối với các khoản nợ áp dụng quy định Thông tư 01 và các văn bản sửa đổi bổ sung về cơ cấu thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ được trích lập theo chính sách tại các thông tư này. Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng theo kết quả phân loại nợ quy định tại Thông tư 01 và các văn bản sửa đổi bổ sung. Ngoài ra, Ngân hàng phải trích lập dự phòng cụ thể bổ sung với chênh lệch dự phòng cụ thể phải trích theo kết quả phân loại nợ quy định tại Điều 10 của Thông tư 02 và kết quả phân loại nợ quy định tại Thông tư 01 và các văn bản sửa đổi bổ sung. Số dự phòng cụ thể phải trích bổ sung được trích lập trong 3 năm với số tiền tối thiểu phải trích là 30%, 60% và 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung lần lượt tại ngày 31/12/2021, 31/12/2022 và 31/12/2023.

Cơ sở xác định giá trị và giá trị khấu trừ của từng loại tài sản đảm bảo được quy định trong Thông tư 02 và Thông tư 09.

Dự phòng chung

Theo Thông tư 02, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa xác định được trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể và trong các trường hợp khó khăn về tài chính của các tổ chức tín dụng khi chất lượng các khoản nợ suy giảm. Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ được phân loại vào từ nhóm 1 đến nhóm 4 ngoại trừ các khoản sau đây: tiền gửi liên ngân hàng, khoản vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá đối với TCTD khác, cam kết ngoại bảng và dự phòng được trích lập hàng tháng vào kết quả hoạt động kinh doanh của Ngân hàng.

4.6. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

4.6.1 Phân loại và ghi nhận

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi. Đối với chứng khoán vốn, Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các

chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Tổng Giám đốc.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi nhận được trong thời gian nắm giữ chứng khoán được ghi nhận theo nguyên tắc: số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của tài khoản lãi dự thu, và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

4.6.2 Đo lường

Tại thời điểm cuối năm tài chính, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá.

Đối với chứng khoán nợ đã niêm yết: dự phòng giảm giá được xác định dựa trên giá chứng khoán thực tế trên thị trường tính theo giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính năm. Trường hợp chứng khoán nợ đã niêm yết trên thị trường mà không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước ngày trích lập dự phòng thì Ngân hàng không trích lập dự phòng.

Đối với trái phiếu Chính phủ: dự phòng giảm giá được xác định dựa trên giá trái phiếu thực tế trên thị trường là giá giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính năm. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính năm thì Ngân hàng không thực hiện trích lập dự phòng.

Trong trường hợp cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom), dự phòng giảm giá được trích lập dựa trên giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính năm do Sở Giao dịch chứng khoán công bố. Trường hợp cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên thị trường Upcom không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước thời điểm lập báo cáo tài chính năm thì Ngân hàng xác định mức trích dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính riêng của tổ chức kinh tế nhận vốn góp lập cùng thời điểm báo cáo tài chính năm của Ngân hàng, dự phòng cho từng khoản đầu tư được tính theo công thức sau:

$$\text{Mức trích dự phòng cho mỗi khoản đầu tư} = \text{Tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp (\%)} \text{ của TPBank tại tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng} \times \left[\begin{array}{l} \text{Vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu ở tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng} \\ \text{Vốn chủ sở hữu của tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng} \end{array} \right]$$

Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các doanh nghiệp đại chúng chưa niêm yết thì tiến hành trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như được trình bày tại *Thuyết minh số 4.5*.

4.7. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn bao gồm trái phiếu đặc biệt được phát hành bởi Công ty Mua bán nợ và Tài sản tồn đọng của doanh nghiệp (“DATC”).

Trái phiếu DATC được ghi nhận theo mệnh giá tại ngày mua trái phiếu. Trong khoảng thời gian nắm giữ tiếp theo, các trái phiếu này tiếp tục được ghi nhận theo mệnh giá. Số tiền lãi phát sinh sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp dồn tích.

Định kỳ, trái phiếu DATC sẽ được phân loại nợ và trích lập dự phòng theo chính sách kế toán đề cập ở *Thuyết minh 4.5* theo Quy định tại Thông tư 02 và Thông tư 09.

4.8. Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một tài sản trên bảng cân đối kế toán và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

4.9. Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao hay hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

4.10. Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn của tài sản cố định hữu hình và vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Máy móc thiết bị	4 – 8 năm
Phương tiện vận tải	8 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 8 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	4 – 5 năm
Phần mềm máy tính	5 năm

Quyền sử dụng đất của Ngân hàng được Nhà nước giao không thời hạn không được trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời gian thuê hoặc thời gian sử dụng.

4.11. Thuê hoạt động

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục “Chi phí hoạt động khác” trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời hạn thuê tài sản.

4.12. Các khoản phải thu

4.12.1 Các khoản nợ phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

Các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc. Nợ phải thu khó đòi được Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo quy định của pháp luật về trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro được trình bày tại *Thuyết minh số 4.5*.

4.12.2 Các khoản phải thu khác

Các khoản phải thu khác không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc và luôn được phân ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào “Chi phí hoạt động khác” trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng được quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ sáu tháng đến dưới một năm	30%
Từ một năm đến dưới hai năm	50%
Từ hai năm đến dưới ba năm	70%
Từ ba năm trở lên	100%

4.13. Chi phí trả trước và chi phí chờ phân bổ

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

4.14. Ghi nhận thu nhập và chi phí

Thu nhập lãi và chi phí lãi

Thu nhập lãi và chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản nợ phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 02 và các khoản vay được cơ cấu thời hạn trả nợ theo Thông tư 01 sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi Ngân hàng thực thu.

Phí dịch vụ và hoa hồng

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán trên cơ sở thực thu, thực chi.

Cổ tức

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thường nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Ngân hàng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

Thu nhập/chi phí từ mua bán nợ

Theo Quyết định số 59/2006/QĐ-NHNN và Thông tư số 09/2015/TT-NHNN, phần chênh lệch giữa giá của khoản nợ mua bán và giá trị ghi sổ của khoản nợ được hạch toán như sau:

- ▶ Đối với khoản nợ được hạch toán nội bảng:
 - Nếu giá mua nợ cao hơn giá trị ghi sổ của khoản nợ, phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của Ngân hàng;
 - Nếu giá mua bán nợ thấp hơn giá trị ghi sổ của khoản nợ, phần chênh lệch sẽ được sử dụng để bù trừ vào số tiền do một cá nhân hoặc người bảo lãnh (trong trường hợp cá nhân hoặc người bảo lãnh đó được xác định là chịu trách nhiệm về thiệt hại và nghĩa vụ để bồi thường theo quy định hiện hành), hoặc tiền bồi thường của doanh nghiệp bảo hiểm, hoặc các khoản dự phòng đã được ghi nhận vào chi phí trước đây. Số dư còn lại (nếu có) sẽ được ghi nhận như chi phí hoạt động của Ngân hàng.
- ▶ Đối với khoản nợ đã được xử lý rủi ro và theo dõi ngoại bảng, khoản thu được từ việc xử lý rủi ro sẽ được ghi nhận như thu nhập khác của Ngân hàng.

Giá mua/bán nợ là khoản tiền mà bên mua nợ phải trả cho bên bán nợ theo hợp đồng mua/bán nợ.

4.15. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối kỳ, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND trong quý được ghi nhận và theo dõi trên khoản mục “*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*” trên tài khoản “*Vốn chủ sở hữu*”.

4.16. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Ngân hàng đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.17. Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác, của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá

Các khoản tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác, của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu được ghi giảm số dư gốc của trái phiếu. Ngân hàng thực hiện phân bổ dần các chi phí này vào “Chi phí lãi và các chi phí tương tự” theo phương pháp đường thẳng phù hợp với kỳ hạn của giấy tờ có giá.

4.18. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng giá trị dự kiến được thu hồi từ (hoặc phải nộp cho) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp

và Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

4.19. Phân loại nợ cho các cam kết ngoại bảng

Theo Thông tư 02 của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 10 của Thông tư 02 để quản lý, giám sát chất lượng tín dụng. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn*, *Nợ cần chú ý*, *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác.

4.20. Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tài chính của Ngân hàng.

4.21. Các công cụ phái sinh

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác, đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để mua hoặc bán một loại tiền tệ nhất định tại một ngày cụ thể được xác định trong tương lai theo một tỷ giá xác định trước và sẽ được thanh toán bằng tiền. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục "*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*" trên "*Vốn chủ sở hữu*".

Các hợp đồng hoán đổi

Các hợp đồng hoán đổi là các cam kết để thanh toán bằng tiền tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước được tính trên số tiền gốc danh nghĩa hoặc các cam kết thanh toán khoản tiền lãi tính theo lãi suất thả nổi hay lãi suất cố định được tính trên cùng một khoản tiền danh nghĩa, trong cùng một khoảng thời gian.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên "Vốn chủ sở hữu".

Chênh lệch lãi suất hoán đổi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở thực tế.

4.22. Lợi ích của nhân viên

4.22.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. Nhân viên ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ lao động và Thương binh Xã hội. Ngoài ra, Ngân hàng không phải có một nghĩa vụ nào khác.

4.22.2 Trợ cấp thôi việc

Theo Bộ Luật Lao động, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

4.22.3 Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư số 28/2015/TT-BLĐTBXH hướng dẫn thực hiện Điều 52 của Luật Việc làm và một số điều của Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm thất nghiệp.

4.23. Vốn và các quỹ

4.23.1 Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp tới việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

4.23.2 Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được vốn từ các cổ đông, phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

4.23.3 Các quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 5% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá vốn điều lệ của Ngân hàng;
- Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế;
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích theo quyết định của Đại Hội đồng Cổ đông;
- Các quỹ dự trữ khác: trích theo quy định hiện hành và quyết định của Đại Hội đồng Cổ đông.

4.23.4 Cấn trừ (Bù trừ)

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cấn trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc cấn trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và nợ phải trả theo giá trị ròng hoặc việc tất toán tài sản và nợ phải trả xảy ra đồng thời.

5. Tiền mặt, vàng bạc đá quý

	30/09/2021	31/12/2020
	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>
Tiền mặt bằng VND	1.125.906	802.563
Tiền mặt bằng ngoại tệ	188.706	488.300
Vàng	1.244.100	923.402
Tổng	2.558.712	2.214.265

6. Tiền gửi tại Ngân hàng nhà nước

	30/09/2021	31/12/2020
	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>
Tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước bằng VND	10.557.294	8.359.883
Tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước bằng ngoại tệ	1.017.020	748.879
Tổng	11.574.314	9.108.762

7. Tiền vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác

	30/09/2021	31/12/2020
	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác	27.187.801	8.685.780
Cho vay các TCTD khác	10.929.343	4.012.516
Tổng	38.117.144	12.698.296

- Tiền vàng gửi tại các TCTD khác

	30/09/2021	31/12/2020
	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	12.186.765	7.685.780
- Bằng VND	11.461.207	7.226.202
- Bằng ngoại tệ, vàng	725.558	459.578
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	15.001.036	1.000.000
- Bằng VND	14.910.000	1.000.000
- Bằng ngoại tệ, vàng	91.036	-
Tổng	27.187.801	8.685.780

- Cho vay các TCTD khác

	30/09/2021	31/12/2020
	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>
- Bằng VND	8.755.217	3.205.531
- Bằng ngoại tệ, vàng	2.174.126	806.985
Tổng	10.929.343	4.012.516

- Phân tích chất lượng dư nợ cho vay, tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác

	30/09/2021	31/12/2020
	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn		
- Tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác	15.001.036	1.000.000
- Cho vay các TCTD khác	10.929.343	4.012.516
Tổng	25.930.379	5.012.516

8. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác

	Tổng giá trị của hợp đồng (*) Triệu đồng	Giá trị thuần ghi sổ kế toán (**) Triệu đồng
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021		
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	6.344.600	59.406
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	82.605.757	151.792
Giao dịch hoán đổi lãi suất	4.073.697	(21.354)
Tổng	93.024.054	189.844
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020		
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	3.986.173	1.222
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	38.784.562	71.377
Giao dịch hoán đổi lãi suất	3.431.234	4.745
Tổng	46.201.969	77.344

(*) Tổng giá trị của hợp đồng là giá trị được quy đổi theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng.

(**) Tổng giá trị ghi sổ kế toán là giá trị thuần được quy đổi theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo tài chính.

9. Cho vay khách hàng

	30/09/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	131.389.435	117.673.901
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	832.626	979.040
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	28.166	55.834
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	751.812	1.282.216
Tổng	133.002.039	119.990.991

- Phân tích chất lượng nợ cho vay

	30/09/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	128.221.839	116.947.320
Nợ cần chú ý	3.402.616	1.623.222
Nợ dưới tiêu chuẩn	729.366	661.225
Nợ nghi ngờ	346.116	330.799
Nợ có khả năng mất vốn	302.102	428.425
Tổng	133.002.039	119.990.991

- Phân tích dư nợ theo thời gian

	30/09/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Nợ ngắn hạn	39.796.983	35.328.320
Nợ trung hạn	28.854.710	29.601.337
Nợ dài hạn	64.350.346	55.061.334
Tổng	133.002.039	119.990.991

- Phân tích dư nợ theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	30/09/2021		31/12/2020	
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Công ty TNHH MTV do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	995.583	0,75	956.318	0,8
Công ty TNHH khác	24.031.614	18,07	23.964.302	19,97
Công ty cổ phần có vốn cổ phần của Nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong Điều lệ của công ty	2.482.478	1,87	2.661.751	2,22
Công ty cổ phần khác	38.098.683	28,65	31.999.199	26,67
Công ty hợp danh	4.043	0,00	6.662	0,01
Doanh nghiệp tư nhân	23.403	0,02	21.136	0,02
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	371.054	0,28	410.777	0,34
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	76.604	0,06	107.614	0,09
Hộ kinh doanh, cá nhân	66.829.392	50,25	59.751.709	49,79
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	89.185	0,07	111.523	0,09
Tổng	133.002.039	100,00	119.990.991	100,00

- Phân tích dư nợ theo một số ngành nghề kinh tế của khách hàng

	30/09/2021		31/12/2020	
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	6.719.394	5,05	6.518.128	5,43
Khai khoáng	1.341.922	1,01	1.421.533	1,18
Công nghiệp chế biến, chế tạo	11.314.692	8,51	11.264.294	9,39
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	5.352.292	4,02	4.994.533	4,16
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	302.999	0,23	362.683	0,30
Xây dựng	7.352.118	5,53	7.502.514	6,25
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	7.509.052	5,65	7.256.439	6,05
Vận tải kho bãi	6.530.729	4,91	5.601.945	4,67
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	360.699	0,27	437.151	0,36
Thông tin và truyền thông	1.125.588	0,85	2.140.063	1,78
Hoạt động kinh doanh bất động sản	9.857.447	7,41	8.112.076	6,76
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	197.758	0,15	74.214	0,06
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	385.919	0,29	336.268	0,28
Giáo dục và đào tạo	221.238	0,17	128.812	0,11
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	89.930	0,07	96.805	0,08
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	343.076	0,26	306.319	0,26
Hoạt động kinh doanh tài chính, ngân hàng, bảo hiểm và các hoạt động khác	7.102.748	5,34	3.597.154	3,00
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	66.894.438	50,30	59.840.060	49,88
Tổng	133.002.039	100,00	119.990.991	100,00

10. Đối với sự thay đổi (tăng/ giảm) của Dự phòng rủi ro tín dụng

	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu kỳ tại 01/01/2021	874.189	1.032.192	1.906.381
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/ (Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	139.984	2.209.536	2.349.520
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng	-	(2.665.790)	(2.665.790)
Số dư cuối kỳ tại 30/09/2021	1.014.173	575.938	1.590.111

11. Hoạt động mua nợ

	30/09/2021	31/12/2020
	Triệu VND	Triệu VND
Mua nợ bằng VND (*)	701.496	777.818
Mua nợ bằng ngoại tệ (*)	264.747	273.276
Dự phòng rủi ro	(7.458)	(8.058)
Tổng	958.785	1.043.036

(*) Tại ngày 30/09/2021, các khoản mua nợ đều thuộc kỳ hạn trung dài hạn và nợ nhóm 1.

- Giá trị gốc, lãi của các khoản nợ đã mua

	30/09/2021	31/12/2020
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ gốc của khoản nợ mua	956.698	1.041.549
Giá trị phụ trội của mua nợ	9.545	9.545
	966.243	1.051.094

12. Chứng khoán đầu tư

	30/09/2021 <i>Triệu VND</i>	31/12/2020 <i>Triệu VND</i>
<i>Chứng khoán sẵn sàng để bán</i>		
<i>a. Chứng khoán nợ</i>	53.768.149	48.107.236
- Chứng khoán Chính phủ	18.192.883	20.673.971
- Chứng khoán Nợ do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành	22.087.108	16.172.639
- Chứng khoán Nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	13.488.158	11.260.626
<i>b. Chứng khoán vốn</i>	180.200	90.100
- Chứng khoán Vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	180.200	90.100
<i>c. Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán</i>	(138.602)	(146.559)
- Dự phòng chứng khoán nợ đầu tư sẵn sàng để bán	(138.602)	(146.559)
Tổng chứng khoán sẵn sàng để bán	53.809.747	48.050.777
<i>Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</i>		
<i>a. Chứng khoán nợ</i>	44.700	44.700
- Chứng khoán Nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	44.700	44.700
<i>Trong đó: Chứng khoán nợ do DATC phát hành</i>	44.700	44.700
<i>b. Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</i>	(335)	(335)
- Dự phòng chung trái phiếu DATC	(335)	(335)
Tổng chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	44.365	44.365
Tổng chứng khoán đầu tư	53.854.112	48.095.142

- *Tình hình biến động dự phòng các khoản chứng khoán đầu tư trong kỳ*

	<i>Dự phòng chung chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (chứng khoán nợ)</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (Trái phiếu DATC)</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Tổng</i> <i>Triệu đồng</i>
Số dư đầu kỳ tại 01/01/2021	146.559	335	146.894
Số dự phòng trích lập/(hoàn nhập trong kỳ)	(7.957)	-	(7.957)
Số dư cuối kỳ tại 30/09/2021	138.602	335	138.937

- *Phân tích chất lượng Trái phiếu được phát hành bởi các TCTD và TCKT*

	30/09/2021 <i>Triệu VND</i>	31/12/2020 <i>Triệu VND</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	19.897.344	15.465.634
Nợ nghi ngờ	188.000	-
Tổng	20.085.344	15.465.634

13. Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: Triệu VND

Khoản mục	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	384.427	57.586	485.269	7.052	934.334
Số tăng trong kỳ	121.880	-	39.701	1.487	163.068
- Tăng trong kỳ	121.880	-	39.701	1.487	163.068
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	506.307	57.586	524.970	8.539	1.097.402
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	224.184	30.426	197.815	6.290	458.715
Số tăng trong kỳ	59.879	4.089	57.397	294	121.659
- Khấu hao trong kỳ	59.879	4.089	57.397	294	121.659
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	284.063	34.515	255.212	6.584	580.374
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	160.243	27.160	287.454	762	475.619
Tại ngày cuối kỳ	222.244	23.071	269.758	1.955	517.028

14. Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: Triệu VND

Khoản mục	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	483.915	483.915
Số tăng trong kỳ	96.261	96.261
- Tăng trong kỳ	96.261	96.261
Số giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	580.176	580.176
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	250.692	250.692
Số tăng trong kỳ	68.207	68.207
- Khấu hao trong kỳ	68.207	68.207
Số giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	318.899	318.899
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	233.223	233.223
Tại ngày cuối kỳ	261.277	261.277

15. Tài sản Có khác

	30/09/2021	31/12/2020
	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang/Mua sắm tài sản cố định	271.252	204.832
Các khoản phải thu khác	16.947.380	10.879.760
<i>Các khoản phải thu nội bộ</i>	270.458	57.985
<i>Các khoản phải thu bên ngoài</i>	16.676.922	10.821.775
Các khoản lãi và phí phải thu	2.098.647	1.677.236
Dự phòng rủi ro cho các tài sản có khác	(2.613)	(53.701)
Tài sản Có khác	1.569.751	1.576.170
Tổng	20.884.417	14.284.297

- Dự phòng rủi ro các tài sản Có nội bảng khác

	30/09/2021	31/12/2020
	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>
Số dư đầu năm	53.701	15.308
Trích lập trong kỳ	-	38.474
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro trong kỳ	(51.088)	(81)
Số dư cuối kỳ	2.613	53.701

16. Các khoản nợ Chính phủ và NHNN

	30/09/2021	31/12/2020
	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>
Vay Ngân hàng nhà nước bằng VND	598.091	697.937
Tổng	598.091	697.937

17. Tiền, vàng gửi và vay các TCTD khác

	30/09/2021	31/12/2020
	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>
Tiền gửi các TCTD khác	44.154.489	19.401.344
Tiền gửi không kỳ hạn	11.131.244	7.130.727
- <i>Bằng VND</i>	11.131.244	7.130.727
Tiền gửi có kỳ hạn	33.023.245	12.270.617
- <i>Bằng VND</i>	24.500.000	8.738.000
- <i>Bằng ngoại tệ</i>	8.523.245	3.532.617
Vay các TCTD trong nước, các ngân hàng nước ngoài, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam	6.613.728	10.993.052
- <i>Bằng VND</i>	2.400.000	2.740.000
- <i>Vay chiết khấu GTCG bằng VND</i>	4.213.728	8.253.052
Vay các TCTD tại nước ngoài khác	341.385	346.335
- <i>Bằng ngoại tệ</i>	341.385	346.335
Vay tổ chức tài chính quốc tế – International Finance Corporation (“IFC”) – World Bank Group	1.300.514	1.979.057
- <i>Bằng ngoại tệ</i>	1.300.514	1.979.057
Vay các TCTD trong nước, các ngân hàng nước ngoài, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam cho mục đích tài trợ thương mại	10.366.168	3.868.752
- <i>Bằng VND</i>	5.274.428	2.225.464
- <i>Bằng ngoại tệ</i>	5.091.740	1.643.288
Vay các TCTD tại nước ngoài khác cho mục đích tài trợ thương mại	4.198.168	4.291.418
- <i>Bằng ngoại tệ</i>	4.198.168	4.291.418
Tổng	66.974.452	40.879.958

18. Tiền gửi của khách hàng

- Thuyết minh theo kỳ hạn và loại tiền gửi

	30/09/2021	31/12/2020
	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	27.049.464	21.201.387
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	25.131.455	19.611.094
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	1.918.009	1.590.293
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	103.164.467	93.444.094
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	96.398.389	85.953.924
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	6.766.078	7.490.170
Tiền gửi vốn chuyên dùng	23.181	1.428
Tiền gửi ký quỹ	1.271.325	1.256.617
Tổng	131.508.437	115.903.526

- Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

	30/09/2021		31/12/2020	
	<i>Triệu VND</i>	%	<i>Triệu VND</i>	%
Công ty TNHH MTV do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	5.010.232	3,81	1.703.937	1,47
Công ty TNHH khác	22.945.992	17,45	20.043.302	17,29
Công ty cổ phần có vốn cổ phần của Nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong Điều lệ của công ty	954.651	0,73	1.263.109	1,09
Công ty cổ phần khác	40.205.759	30,57	33.978.756	29,32
Công ty hợp danh	487	-	636	0,00
Doanh nghiệp tư nhân	15.661	0,01	22.002	0,02
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	509.143	0,39	845.871	0,73
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	5.014	-	192.882	0,17
Hộ kinh doanh, cá nhân	60.627.654	46,10	56.063.220	48,37
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	1.208.997	0,92	1.786.774	1,54
Khác	24.847	0,02	3.037	0,00
Tổng cộng	131.508.437	100,00	115.903.526	100,00

19. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro

	30/09/2021	31/12/2020
	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>
Vốn nhận của các tổ chức, cá nhân trong nước khác bằng VND	177.677	226.796
Vốn nhận trực tiếp của các tổ chức tài chính quốc tế bằng ngoại tệ	455.180	461.780
Tổng	632.857	688.576

20. Phát hành giấy tờ có giá

- *Thuyết minh theo loại tiền*

	30/09/2021	31/12/2020
	Triệu VND	Triệu VND
Bảng VND	31.533.331	27.438.922
Chiết khấu	(5.139)	(104)
Tổng	31.528.192	27.438.818

- *Thuyết minh mệnh giá theo kỳ hạn*

	30/09/2021	31/12/2020
	Triệu VND	Triệu VND
Giấy tờ có giá có kỳ hạn đến 366 ngày	1.000.000	3.800.000
Giấy tờ có giá có kỳ hạn từ 367 ngày đến 1826 ngày	25.112.279	17.970.251
Giấy tờ có giá có kỳ hạn trên 1826 ngày	5.421.052	5.668.671
Tổng	31.533.331	27.438.922

21. Các khoản nợ khác

	30/09/2021	31/12/2020
	Triệu VND	Triệu VND
Các khoản lãi, phí phải trả	2.791.991	2.608.422
Các khoản phải trả và công nợ khác	1.534.411	1.352.959
<i>Các khoản phải trả khác</i>	<i>1.534.409</i>	<i>1.347.957</i>
<i>Quỹ khen thưởng phúc lợi</i>	<i>2</i>	<i>5.002</i>
Tổng	4.326.402	3.961.381

22. Vốn và quỹ của Tổ chức tín dụng

Đơn vị tính: Triệu VNĐ

	Vốn góp/Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ Dự phòng tài chính	Quỹ Dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế/ Lỗ lũy kế	Cộng
Số dư đầu kỳ	10.716.717	51.071	(908.599)	699.517	162.833	-	6.022.859	16.744.398
Tăng trong kỳ	1.000.000	2.509.894	908.599	351.019	175.510	86.282	3.514.957	8.546.261
Tăng vốn trong kỳ	1.000.000	2.283.500	-	-	-	-	-	3.283.500
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	86.282	3.514.957	3.601.239
Trích lập các quỹ dự trữ	-	-	-	351.019	175.510	-	-	526.529
Bán cổ phiếu quỹ	-	226.394	908.599	-	-	-	-	1.134.993
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	(531.529)	(531.529)
Trích lập các quỹ dự trữ và quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(531.529)	(531.529)
Số dư cuối kỳ	11.716.717	2.560.965	-	1.050.536	338.343	86.282	9.006.287	24.759.130



- Chi tiết cổ phiếu của Ngân hàng như sau:

	30/09/2021 cổ phiếu	31/12/2020 cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.171.671.722	1.071.671.722
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	1.171.671.722	1.071.671.722
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông	-	(40.016.056)
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	1.171.671.722	1.031.655.666
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng)	10.000	10.000

23. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021 Triệu VND	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020 Triệu VND Trình bày lại
Thu nhập từ lãi tiền gửi	27.867	150.622
Thu nhập từ lãi cho vay	9.774.306	8.139.926
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	2.119.171	1.908.060
Thu khác từ hoạt động tín dụng	462.350	349.717
Trong đó: Phí trả nợ trước hạn	245.458	235.467
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	261.520	158.756
Thu nhập lãi từ nghiệp vụ mua bán nợ	49.371	71.517
Tổng	12.694.585	10.778.598

24. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021 Triệu VND	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020 Triệu VND
Trả lãi tiền gửi	3.817.587	3.884.140
Trả lãi tiền vay	244.943	327.530
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	1.096.170	806.248
Chi phí hoạt động tín dụng khác	400.160	324.946
Tổng	5.558.860	5.342.864

25. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ

	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020
	Triệu VND	Triệu VND (Trình bày lại)
Thu phí dịch vụ	1.598.201	998.403
- Hoạt động thanh toán	477.033	348.249
- Hoạt động ngân quỹ	4.723	3.822
- Dịch vụ kinh doanh, dịch vụ bảo hiểm và tư vấn	696.631	394.745
- Thu phí dịch vụ khác	419.814	251.587
Chi phí dịch vụ liên quan	(545.611)	(424.307)
- Hoạt động thanh toán	(229.423)	(224.883)
- Cước phí bưu điện về mạng viễn thông	(87.633)	(54.323)
- Hoạt động ngân quỹ	(12.391)	(10.603)
- Dịch vụ tư vấn, ủy thác và đại lý	(3.361)	(5.036)
- Chi phí dịch vụ khác	(212.803)	(129.462)
Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	1.052.590	574.096

26. Lãi/lỗ từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	717.275	644.171
- Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay và vàng	264.409	335.990
- Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	452.866	308.181
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	(604.721)	(501.847)
- Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay và vàng	(81.383)	(118.822)
- Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(523.338)	(383.025)
Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	112.554	142.324

27. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư

	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	1.518.500	693.037
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(63.747)	(60.727)
Hoàn nhập/(Chi phí) dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	7.957	(52.724)
Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư	1.462.710	579.586

28. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác

	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động khác	307.419	634.257
- Thu từ các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn rủi ro	165.745	95.486
- Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	1
- Thu từ hoạt động kinh doanh khác	141.674	538.770
Chi phí liên quan đến hoạt động khác	(164.741)	(271.668)
- Chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh khác	(164.741)	(271.668)
Lãi/ lỗ thuần từ các hoạt động kinh doanh khác	142.678	362.589

29. Chi phí hoạt động

	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020
	Triệu VND	Triệu VND
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	940	174
Chi phí cho nhân viên	1.733.754	1.545.512
- Chi lương và phụ cấp	1.586.757	1.397.333
- Các khoản chi đóng góp theo lương	81.277	82.439
- Chi trợ cấp, y tế cho CBNV	10.979	6.516
- Chi khác cho nhân viên	54.741	59.224
Chi về tài sản	582.707	490.518
Trong đó: - Khấu hao tài sản cố định	189.866	152.016
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	780.365	788.975
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo đảm tiền gửi của khách hàng	65.940	53.436
Chi phí dự phòng (không tính chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng; chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán)	-	10.236
Tổng	3.163.706	2.888.851

30. Tiền và tương đương tiền

	30/09/2021	30/09/2020
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ	2.558.712	1.789.875
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	11.574.314	8.870.437
Tiền, vàng gửi và cho vay tại các tổ chức tín dụng khác (gồm không kỳ hạn)	12.186.765	11.300.752
Tiền, vàng gửi và cho vay tại các tổ chức tín dụng khác (có kỳ hạn không quá 92 ngày)	15.001.036	4.812.161
Tổng	41.320.827	26.773.225

31. Chính sách quản lý rủi ro

Định hướng của Ngân hàng là trở thành một tổ chức tài chính đa năng. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm huy động vốn từ khách hàng (bằng sản phẩm tiền gửi và phát hành giấy tờ có giá) và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, Ngân hàng phải duy trì cơ cấu danh mục tài sản, công nợ và nguồn vốn (bao gồm các khoản mục nội bảng và ngoại bảng) vì mục tiêu an toàn, giảm thiểu rủi ro trong hoạt động ngân hàng. Bên cạnh đó, Ngân hàng thực hiện đầu tư vào các chứng khoán

hay cấp tín dụng cho các ngân hàng khác. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức, đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu bảng cân đối kế toán của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản. Thêm vào đó, Ngân hàng cũng tham gia vào nhiều giao dịch phòng ngừa rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính như các cam kết hoán đổi ngoại tệ cho mục đích quản lý rủi ro lãi suất.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã sử dụng có hiệu quả cầm nang Tín dụng, trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro ở mức độ hợp lý, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn Tập trung và Hệ thống Thanh toán Tập trung, theo đó toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của Ngân hàng đều do Hội sở chính thực hiện. Việc đó cho phép Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

31.1 Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Trong khi đó cơ cấu tài sản-nguồn vốn của Ngân hàng bao gồm một phần bằng ngoại tệ (bao gồm USD, EUR...), do đó có thể phát sinh rủi ro tiền tệ.

Rủi ro tiền tệ đối với Ngân hàng bao gồm:

- Rủi ro tiền tệ trong hoạt động kinh doanh ngoại tệ
- Rủi ro tiền tệ trong hoạt động huy động vốn và cho vay
- Rủi ro tiền tệ trong hoạt động đầu tư

Ngân hàng đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Đơn vị tính: Triệu VND

STT	Chỉ tiêu	USD được quy đổi	EUR được quy đổi	Giá trị vàng tiền tệ được quy đổi	Ngoại tệ khác quy đổi	Tổng
TÀI SẢN						
1	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	80.171	30.307	1.244.100	78.227	1.432.805
2	Tiền gửi tại NHNN	1.017.020	-	-	-	1.017.020
3	Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	2.777.744	94.868	-	118.107	2.990.719
4	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	8.789.132	(273.030)	-	(524.871)	7.991.231
5	Cho vay khách hàng và mua nợ (*)	10.448.142	-	-	-	10.448.142
6	Các tài sản có khác (*)	5.470.988	124.135	-	10.131	5.605.254
TỔNG TÀI SẢN		28.583.197	(23.720)	1.244.100	(318.406)	29.485.171
NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU						
7	Tiền gửi và vay của NHNN và TCTD khác	19.320.808	124.124	-	10.121	19.455.053
8	Tiền gửi của khách hàng	8.565.289	109.909	-	116.184	8.791.382
9	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	455.180	-	-	-	455.180
10	Các khoản nợ khác	72.530	1.229	-	541	74.300
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		28.413.807	235.262	-	126.846	28.775.915
12	TRẠNG THÁI TIỀN TỆ NỘI BẢNG	169.390	(258.982)	1.244.100	(445.252)	709.256
13	TRẠNG THÁI TIỀN TỆ NGOẠI BẢNG	92.359	47.774	(290.180)	(414.374)	(564.421)
14	TRẠNG THÁI TIỀN TỆ NỘI, NGOẠI BẢNG	261.749	(211.208)	953.920	(859.626)	144.835

(*)Không bao gồm dự phòng rủi ro

31.2 Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là khả năng thu nhập hoặc giá trị tài sản của Ngân hàng bị ảnh hưởng khi lãi suất trên thị trường biến động.

Rủi ro lãi suất của Ngân hàng có thể xuất phát từ hoạt động đầu tư và hoạt động huy động vốn và cho vay.

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn. Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn xác định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- Tiền mặt, vàng bạc, đá quý và các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định, bất động sản đầu tư và tài sản có khác) được xếp loại là khoản mục không chịu lãi;
- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại là tiền gửi thanh toán, do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng;
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính của từng loại chứng khoán;
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá;
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản nợ khác được xếp loại theo thời gian đáo hạn thực tế của từng khoản nợ;
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay các TCTD và khoản mục tiền gửi của khách hàng, khoản mục phát hành giấy tờ có giá, các khoản mục nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính.

Chính sách lãi suất của Ngân hàng

Ban Điều hành định kỳ rà soát rủi ro tiềm tàng của Ngân hàng trong bối cảnh kinh tế và điều kiện kinh doanh hiện hành, tập trung vào rủi ro lãi suất và rủi ro thị trường. Ban Điều hành căn cứ cấu tài sản - nguồn vốn với những bất cân đối trong nguồn vốn tài trợ và rủi ro biến động lãi suất thị trường và đảm bảo tuân thủ các chỉ tiêu, hạn mức và quy định đặt ra.

Độ nhạy đối với lãi suất

Do Thông tư 210 không hướng dẫn cụ thể về cách thức thực hiện phân tích độ nhạy lãi suất nên Ngân hàng chưa thực hiện việc trình bày các thông tin này.

Chỉ tiêu	Đơn vị tính: Triệu VND								Tổng
	Quá hạn	Không chịu lãi	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 6 tháng	Từ 6 - 12 tháng	Từ 1- 5 năm	Trên 5 năm	
TÀI SẢN									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	2.558.712	-	-	-	-	-	-	2.558.712
Tiền gửi tại NHNN	-	-	11.574.314	-	-	-	-	-	11.574.314
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	28.048.670	3.137.878	3.780.306	3.150.290	-	-	38.117.144
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	67.000	162.415	33.977	(44.128)	(24.438)	(4.982)	189.844
Cho vay khách hàng và mua nợ (*)	426.634	-	35.257.046	58.536.257	13.124.888	16.839.840	8.908.838	874.779	133.968.282
Chứng khoán đầu tư (*)	188.000	180.200	3.990.567	8.264.646	2.680.000	2.000.000	13.161.548	23.528.088	53.993.049
Tài sản cố định và BĐS ĐT	-	778.305	-	-	-	-	-	-	778.305
Các tài sản có khác (*)	-	20.887.030	-	-	-	-	-	-	20.887.030
TỔNG TÀI SẢN	614.634	24.404.247	78.937.597	70.101.196	19.619.171	21.946.002	22.045.948	24.397.885	262.066.680
NỢ PHẢI TRẢ									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN Việt Nam	-	-	-	63.008	56.555	478.528	-	-	598.091
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	51.691.801	9.700.414	4.499.212	1.083.025	-	-	66.974.452
Tiền gửi của khách hàng	-	-	52.315.810	27.626.538	29.377.716	18.441.476	3.746.897	-	131.508.437
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	1.000.000	4.973.158	20.938.634	4.616.400	31.528.192
Nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	177.678	455.179	-	-	-	-	632.857
Các khoản nợ khác	-	4.326.402	-	-	-	-	-	-	4.326.402
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	-	4.326.402	104.185.289	37.845.139	34.933.483	24.976.187	24.685.531	4.616.400	235.568.431
MỨC CHÊNH NHẠY CẢM VỚI LÃI SUẤT NỘI BẢNG	614.634	20.077.845	(25.247.692)	32.256.057	(15.314.312)	(3.030.185)	(2.639.583)	19.781.485	26.498.249

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro

31.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ thanh toán cho các công nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn hoặc Ngân hàng phải chấp nhận huy động vốn với chi phí gia tăng để đảm bảo nghĩa vụ trả nợ.

Ngân hàng đã ban hành Quy định và quy trình về quản lý rủi ro thanh khoản trong đó thiết lập quy định về việc quản lý khe hở thanh khoản theo các thang kỳ hạn, các chỉ số đo lường rủi ro thanh khoản, các kịch bản căng thẳng thanh khoản, xây dựng kế hoạch dự phòng thanh khoản để chủ động các biện pháp xử lý trong tình huống thị trường có biến động. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng chủ trương đa dạng hóa nguồn vốn huy động cũng như xây dựng hệ thống báo cáo cân đối vốn để tính toán trạng thái thanh khoản hàng ngày của Ngân hàng, đồng thời thường xuyên có báo cáo phân tích, dự báo về tình hình thanh khoản trong tương lai, thiết lập khẩu vị và hạn mức rủi ro thanh khoản.

Định kỳ hàng tháng, tại cuộc họp Hội đồng ALCO, tình hình cân đối vốn và thanh khoản của Ngân hàng là một trong những nội dung trọng tâm được thảo luận. Đồng thời, tại cuộc họp Hội đồng QLRR, tình hình tuân thủ các chỉ số hạn mức rủi ro thanh khoản được rà soát và báo cáo. Trên cơ sở phân tích, đánh giá, Hội đồng ALCO/Hội đồng QLRR đưa ra khuyến nghị tới Ban lãnh đạo để có chỉ đạo trong thời gian tới đảm bảo duy trì tối ưu khả năng cân đối thanh khoản an toàn và hiệu quả của Ngân hàng.

Ngoài ra, Ngân hàng còn duy trì danh mục Tài sản dự trữ thứ cấp là trái phiếu Chính phủ, có thể bán hoặc repo với Ngân hàng Nhà nước, đây là nguồn vốn thứ cấp để phòng trường hợp căng thẳng thanh khoản (nếu phát sinh), đồng thời là những khoản đầu tư sinh lời, góp phần tài trợ vốn cho các dự án trọng điểm quốc gia. Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính riêng đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- Tiền mặt, vàng bạc đá quý và Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước: được phân loại vào tháng đáo hạn đến 1 tháng;
- Các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác, các khoản cho vay khách hàng, các khoản chứng khoán đầu tư, các khoản vay từ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước, các khoản tiền gửi và vay các TCTD khác, các khoản phát hành giấy tờ có giá, các nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư mà TCTD chịu rủi ro: Thời gian đến hạn được xác định dựa vào ngày đến hạn theo hợp đồng quy định;
- Thời gian đến hạn của chứng khoán kinh doanh được tính trên cơ sở thời gian khả thi để chuyển đổi trái phiếu thành tiền mặt do danh mục này bao gồm các trái phiếu có tính thanh khoản cao;
- Thời gian đến hạn của tiền gửi khách hàng được xác định dựa trên thời hạn đến hạn thực tế của khách hàng và các dự báo về chính sách lãi suất và các yếu tố kinh tế vĩ mô.

Trên cơ sở được Ban Lãnh đạo phê duyệt kế hoạch kinh doanh hàng năm, phòng Quản lý cân đối vốn và Kế hoạch tài chính (ALM) phối hợp với một số phòng nghiệp vụ liên quan phân tích và dự báo các dòng tiền vào/ra trong hệ thống theo kế hoạch đã được phê duyệt; đồng thời căn cứ vào biến động nguồn vốn và sử dụng vốn thực tế hàng ngày để đưa ra các quyết định về quản lý và điều hành vốn khả dụng cho phù hợp.

Căn cứ vào dự báo biến động nguồn vốn khả dụng, phòng ALM đầu mối phối hợp phòng Kinh doanh vốn quản lý tài sản dự trữ thứ cấp thông qua việc mua giấy tờ có giá có tính thanh khoản cao. Các giấy tờ có giá này

có thể được giao dịch trên thị trường thứ cấp để chuyển hóa thành tiền. Phòng ALM đầu mối phối hợp Phòng Kinh doanh vốn có thể quyết định bán lại các giấy tờ có giá cho Ngân hàng Nhà nước qua thị trường mở, hoặc vay tái cấp vốn khi nguồn vốn khả dụng thiếu hụt để đảm bảo thanh khoản cho toàn hệ thống.

Căn cứ vào các quy định của Ngân hàng Nhà nước, phòng ALM cùng phối hợp với phòng Kinh doanh vốn đề xuất phương án quản lý vốn khả dụng của Ngân hàng, đảm bảo số dư bình quân thực tế trên tài khoản tiền gửi VND và ngoại tệ tại Ngân hàng Nhà nước hàng tháng không thấp hơn hạn mức số dư dự trữ bắt buộc theo quy định. Ngoài ra, Ngân hàng còn thiết lập quan hệ hạn mức giao dịch với các ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác để hỗ trợ lẫn nhau khi cần thiết. Phòng Quản lý rủi ro thị trường thực hiện vai trò giám sát độc lập đảm bảo rủi ro thanh khoản được quản lý, tuân thủ đúng quy định, quy trình quản lý và khẩu vị/hạn mức rủi ro thanh khoản của Ngân hàng.

Khối lượng vốn khả dụng của Ngân hàng được xác định trên cơ sở dữ liệu từ hệ thống Core, chương trình thanh toán liên ngân hàng CITAD, phần mềm quản lý Tài sản Nợ - Tài sản Có, phần mềm quản lý Thanh khoản trong ngày, thông tin về các dòng tiền lớn từ các đơn vị kinh doanh. Do đó, Ngân hàng luôn chủ động quản lý trạng thái thanh khoản hàng ngày. Hiện nay, Ngân hàng đang khẩn trương nâng cấp và hoàn thiện quy trình cũng như triển khai và phát triển các phần mềm hỗ trợ quản lý rủi ro theo chuẩn quốc tế. Hoạt động quản lý rủi ro thanh khoản của Ngân hàng được giám sát chặt chẽ theo hướng tuân thủ các quy định của Ngân hàng Nhà nước và các tiêu chí quản lý thanh khoản nội bộ của Ngân hàng cho từng đồng tiền chính (VND, USD, EUR) trên danh mục huy động vốn và cho vay.

Đơn vị tính: Triệu VND

Chi tiêu	Quá hạn		Trong hạn				Trên 5 năm	Tổng cộng
	Quá hạn trên 3 tháng	Quá hạn dưới 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ trên 1 tháng đến 3 tháng	Từ trên 3 tháng đến 12 tháng	Từ trên 1 năm đến 5 năm		
TÀI SẢN								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	2.558.712	-	-	-	-	2.558.712
Tiền gửi tại NHNN	-	-	11.574.314	-	-	-	-	11.574.314
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	28.048.670	3.137.878	6.930.596	-	-	38.117.144
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	78.679	154.983	(14.100)	(24.736)	(4.982)	189.844
Cho vay khách hàng và mua nợ (*)	180.719	236.127	8.556.759	17.294.057	30.582.582	48.548.055	28.569.983	133.968.282
Chứng khoán đầu tư (*)	188.000	-	210.200	65.001	3.884.874	22.643.833	27.001.141	53.993.049
Tài sản cố định và BĐSĐT	-	-	9	84	14.195	699.918	64.099	778.305
Các tài sản có khác (*)	-	-	3.132.143	6.558.828	7.125.131	2.870.849	1.200.079	20.887.030
TỔNG TÀI SẢN	368.719	236.127	54.159.486	27.210.831	48.523.278	74.737.919	56.830.320	262.066.680
NỢ PHẢI TRẢ								
Tiền gửi và vay các TCTD khác và NHNN	-	-	51.691.801	9.422.037	4.816.805	1.641.900	-	67.572.543
Tiền gửi của khách hàng	-	-	43.276.843	19.516.755	37.759.255	30.955.584	-	131.508.437
Nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	158	4.366	628.333	-	632.857
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	5.973.158	20.938.634	4.616.400	31.528.192
Các khoản nợ khác	-	-	847.636	514.865	1.731.043	947.193	285.665	4.326.402
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	-	-	95.816.280	29.453.815	50.284.627	55.111.644	4.902.065	235.568.431
MỨC CHÊNH THANH KHOẢN RÒNG	368.719	236.127	(41.656.794)	(2.242.984)	(1.761.349)	19.626.275	51.928.255	26.498.249

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro

32. Tỷ giá một số ngoại tệ vào thời điểm cuối kỳ

Loại tiền	30/09/2021	31/12/2020
	VND	VND
AUD	16.403	17.755
CAD	17.890	18.115
CHF	24.371	26.215
CNY	3.556	3.605
EUR	26.541	28.527
GBP	30.615	31.474
HKD	2.930	2.987
JPY	204	223
SGD	16.724	17.464
USD	22.759	23.089
XAU	5.722.000	5.585.000

Phê duyệt báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được Ban Điều hành phê duyệt vào ngày 19 tháng 10 năm 2021.

LẬP BIỂU

LÊ CẨM TÚ
Kế toán trưởng

KIỂM SOÁT

NGUYỄN LÂM HOÀNG
Giám đốc Khối Tài chính

PHÊ DUYỆT



NGUYỄN HÙNG
Tổng Giám đốc

